CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

CTY CP KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp HCM, ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Mã chứng khoán : HTL

Trụ sở chính : Lô số 46, Đường số 3, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo, TP HCM.

Điện thoại : 0906 72 01 01

Fax : 028 3754 3189

Người thực hiện công bố thông tin: Lã Thị Thanh Phương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó giám đốc điều hành

Loại thông tin công bố: ☐24h ☐Bất thường ☑Định kỳ ☐Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: CBTT Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2026, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2026 và Công văn giải trình của Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn http://truonglong.com/quan-he-co-dong

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Người đại diện theo pháp luật
Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

M.S.D.N: 0301384695 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương

TRƯỜNG LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT & ÔTÔ TRƯỜNG LONG

Trụ sở chính TP.HCM: Lô 46, Đường số 3, KCN Tân Tạo, TP.HCM
CN Vĩnh Long: Lô A11, A12,1A, 1B, KCN Bình Minh, Phường Cái Vồn, Tỉnh Vĩnh Long
CN Đà Nẵng: Quốc lộ 1A, Phường Hòa Xuân, Thành Phố Đà Nẵng

TP.HCM, Ngày 28 tháng 08 năm 2026

THƯ GIẢI TRÌNH

(Về việc lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 thay đổi so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2025)

Kính gửi: - **Ủy Ban chứng khoán nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán**

Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật và Ô Tô Trường Long giải trình về việc lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 thay đổi trên 10% so với 6 tháng đầu năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025	Thay đổi	Tỷ lệ
26.870.383.826	**8.447.047.202**	**18.423.336.624**	**218%**

Lợi nhuận Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước là do:

6 tháng đầu năm 2025, thời gian cấp giấy chứng nhận kiểu loại cho dòng xe Euro 5 từ Cục Đăng kiểm rất chậm khiến doanh số cùng kỳ năm trước ở mức thấp. Sang 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu thuần đạt 444,3 tỷ đồng (tăng 78% so với cùng kỳ), lợi nhuận sau thuế tăng từ 8,4 tỷ đồng lên 26,9 tỷ đồng.

Trân trọng!

Ban Giám Đốc

M.S.D.N:0301384695-C.T.C.P
CÔNG CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

P. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2 - 3
3.	Báo cáo của Ban Giám đốc	4
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
5.	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	6 - 9
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	10
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	11 - 12
8.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	13 - 44

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301384695, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2007 và theo giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh ngày 23 tháng 7 năm 2026 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xe ô tô, xe chuyên dùng và phụ tùng xe các loại;
- Cho thuê xe các loại;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Gia công cơ khí (trừ tái chế kim loại phế thải);
- Đại lý bảo hiểm;
- Kinh doanh nhà, cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Sản xuất xe chuyên dụng;
- Sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ thương mại;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.
- Thiết kế, thi công, cải tạo đóng mới các loại phương tiện vận tải cơ giới đường bộ. Bảo trì các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ;
- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho các hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chưa được phân vào đâu (trừ trung gian tài chính);
- Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác;
- Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Lô số 46, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3754 3188
- Fax : +84 (028) 3754 3189

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Vĩnh Long	Lô 1A, 1B, A11, A12 khu công nghiệp Bình Minh, khóm Mỹ Lợi, phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Miền Trung	Quốc lộ 1A, phường Hòa Xuân, TP. Đà Nẵng

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm	Chủ tịch
Ông Lã Văn Trường Sơn	Thành viên
Bà Lã Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Laura Burke	Thành viên độc lập
Ông Sumit Petcharapirat	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Hạnh	Phụ trách quản trị

Ban kiểm soát
Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Phan Nguyễn Bảo Trâm	Trưởng ban	
Ông Dương Hoàng Huy	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Việt Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026
Bà Phan Hằng Ny	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2026

Ban Giám đốc
Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lã Văn Trường Sơn	Giám đốc
Bà Lã Thị Thanh Phương	Phó Giám đốc điều hành

Người đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lã Văn Trường Sơn – Giám đốc.

Ông Lã Văn Trường Sơn đã ủy quyền cho Bà Lã Thị Thanh Phương – Phó Giám đốc điều hành ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 10/GUQ-TL ngày 01 tháng 02 năm 2026.

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công bố của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0301384695 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lã Thị Thanh Phương
Phó Giám đốc điều hành
TUQ. Người đại diện theo pháp luật

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 06A.01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.1352/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 44 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Trần Thị Thúy Quyên
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1539-2023-008-1
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**395.164.433.963**	**307.982.557.548**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**16.509.285.221**	**20.948.657.714**
1. Tiền	111	V.1	16.509.285.221	20.948.657.714
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**150.000.000**	**10.387.917.808**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	150.000.000	10.387.917.808
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**75.669.412.430**	**34.411.868.339**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	70.007.555.938	29.088.233.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.557.317.102	3.865.423.528
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	2.044.459.397	1.416.984.137
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		60.079.993	41.227.215
IV. Hàng tồn kho	**140**		**293.110.963.395**	**235.761.743.538**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	293.902.761.901	236.773.363.915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.7	(791.798.506)	(1.011.620.377)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**9.724.772.917**	**6.472.370.149**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	1.252.306.832	1.431.079.238
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		4.241.184.485	5.041.290.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.9	4.231.281.600	-

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**51.467.136.166**	**53.044.174.834**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**30.000.000**	**30.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215		30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**25.065.861.102**	**24.188.775.029**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	24.881.916.618	23.939.918.873
- *Nguyên giá*	*222*		*88.205.313.100*	*86.424.192.293*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(63.323.396.482)*	*(62.484.273.420)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	183.944.484	248.856.156
- *Nguyên giá*	*228*		*778.903.389*	*778.903.389*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(594.958.905)*	*(530.047.233)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	**1.723.692.975**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	-	1.723.692.975
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**26.371.275.064**	**27.101.706.830**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	26.219.537.527	26.949.969.293
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.13	151.737.537	151.737.537
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**446.631.570.129**	**361.026.732.382**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**274.992.253.258**	**192.257.799.337**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**274.233.565.574**	**191.453.254.926**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	65.512.902.543	66.166.477.374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	24.332.176.025	37.639.671.896
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	24.014.078.000	874.703.105
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	5.632.781.129	6.049.143.071
5. Phải trả người lao động	315	V.18	6.142.162.947	8.237.615.004
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		81.411.110	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	1.579.167.246	2.181.098.970
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	142.328.905.752	65.684.236.356
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.21a	319.529.332	329.857.660
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.290.451.490	4.290.451.490
13. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**758.687.684**	**804.544.411**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.21b	758.687.684	804.544.411
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**171.639.316.871**	**168.768.933.045**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	120.000.000.000	120.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*120.000.000.000*	*120.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	51.639.316.871	48.768.933.045
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*24.768.933.045*	*48.768.933.045*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*26.870.383.826*	-
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**446.631.570.129**	**361.026.732.382**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Trần Thu Hằng	**Lã Thị Thanh Phương**
Kế toán trưởng/Người lập	**Phó Giám đốc điều hành**
	TUQ. Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	444.996.723.166	249.482.241.231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	660.185.185	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		444.336.537.981	249.482.241.231
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	389.333.276.686	221.178.177.221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.003.261.295	28.304.064.010
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	1.335.923.554	252.334.459
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	2.716.141.869	1.127.403.353
Trong đó: chi phí đi vay	24		2.714.992.571	800.319.320
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	14.740.216.021	11.973.733.994
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12.630.246.859	9.753.970.287
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.252.580.100	5.701.290.835
13. Thu nhập khác	31	VI.8	7.366.322.442	5.337.213.575
14. Chi phí khác	32	VI.9	25.501.975	223.471.788
15. Lợi nhuận khác	40		7.340.820.467	5.113.741.787
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.593.400.567	10.815.032.622
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	6.723.016.741	2.367.985.420
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.13	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.870.383.826	8.447.047.202
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*26.870.383.826*	*8.447.047.202*
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		-	-
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.239	704
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.239	704

Phú Thuyết, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Trần Thu Hằng	**Lã Thị Thanh Phương**
Kế toán trưởng/Người lập	**Phó Giám đốc điều hành**
	TUQ. Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***33.593.400.567***	***10.815.032.622***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, 11	1.606.613.825	1.828.949.208
- Các khoản dự phòng	03	V.7, 21	(276.006.926)	(397.772.327)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(565.155.731)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.4, 8	(164.552.448)	(346.597.504)
- Chi phí đi vay	06	VI.5	2.714.992.571	800.319.320
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***36.909.291.858***	***12.699.931.319***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.688.719.265)	(5.305.394.356)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.129.397.986)	(94.907.969.241)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17.024.355.781)	68.539.720.443
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		909.204.172	189.960.851
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	VI.5	(2.714.992.571)	(800.319.320)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(6.149.981.418)	(1.426.108.934)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(89.888.950.991)***	***(21.010.179.238)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10, 12	(760.006.923)	(915.440.736)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.10; VI.8	122.727.273	964.558.567
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		279.742.983	42.718.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***9.642.463.333***	***91.836.505***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20	202.374.216.169	88.472.323.603
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(125.729.546.773)	(66.650.926.469)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.16, 22	(860.625.105)	(3.101.781.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***75.784.044.291***	***18.719.615.213***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(4.462.443.367)**	**(2.198.727.520)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**20.948.657.714**	**20.588.578.886**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.070.874	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**16.509.285.221**	**18.389.851.366**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Trần Thu Hằng	**Lã Thị Thanh Phương**
Kế toán trưởng/Người lập	**Phó Giám đốc điều hành**
	TUQ. Người đại diện theo pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ là mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xe ô tô, xe chuyên dùng và phụ tùng xe các loại; đại lý ký gởi hàng hóa; dịch vụ thương mại; cho thuê xe các loại; sửa chữa ô tô; thiết kế, thi công, cải tạo đóng mới các loại phương tiện vận tải cơ giới đường bộ; sản xuất xe chuyên dùng, gia công cơ khí; bảo trì các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ; đại lý bảo hiểm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm nay tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ dòng xe Euro 5 tăng mạnh.

6. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con này được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty con được hợp nhất

Công ty đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Ô tô Long Trường có trụ sở chính tại lô số 1A, 1B, A11, A12 khu công nghiệp Bình Minh, khóm Mỹ Lợi, phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất xe chuyên dùng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100%.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Vĩnh Long	Lô 1A, 1B, A11, A12 khu công nghiệp Bình Minh, khóm Mỹ Lợi, phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Miền Trung	Quốc lộ 1A, phường Hòa Xuân, TP. Đà Nẵng

7. Số lượng người lao động
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 319 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 305 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Tập đoàn lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"); Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 43 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn.

9. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán "HTL" theo Quyết định số 221/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 10 tháng 01 năm 2011. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 12.000.000 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99 thay thế Thông tư số 200; Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung Thông tư số Thông tư 202 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, Thông tư 202 và Thông tư 43 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng mua đang đi đường, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính như sau:

- Giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đầu xe và thân xe được tính theo phương pháp thực tế đích danh.
- Giá thành phẩm được tính theo phương pháp thực tế đích danh bao gồm chi phí của xe sau khi lắp đặt và chế tạo thân xe.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường và sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không được trình bày là hàng tồn kho mà được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Tập đoàn thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 03 năm).

Chi phí thuê đất trả trước
Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất đang được Tập đoàn sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (từ 40 – 47 năm).

Các chi phí chờ phân bổ khác
Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Chi phí liên quan đến chứng chỉ ISO. Chứng chỉ ISO được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của doanh nghiệp.

Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền Tập đoàn sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm bằng từ 0,3% đến 0,6% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong 03 năm gần nhất và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí bán hàng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được hoàn nhập vào chi phí bán hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí liên quan đến người lao động trong kỳ.

16. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Thu nhập từ các khoản thưởng, hỗ trợ

Các khoản thưởng doanh số mua hàng và hỗ trợ từ nhà cung cấp được Tập đoàn ghi nhận vào thu nhập khi Tập đoàn đã đáp ứng các điều kiện để được hưởng và giá trị khoản thu nhập có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

Lợi nhuận được chia

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Tập đoàn ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, các công ty trong Tập đoàn ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo số thuế tự xác định. Cuối năm tài chính, các công ty trong Tập đoàn xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm:

- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Tập đoàn và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Tập đoàn.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Tập đoàn, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	481.162.833	712.012.123
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.028.122.388	20.236.645.591
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn*	*12.691.635.467*	*16.048.389.092*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam –Chi nhánh Kỳ Đồng*	*2.861.605.979*	*3.575.733.596*
- *Các ngân hàng khác*	*474.880.942*	*612.522.903*
Cộng	**16.509.285.221**	**20.948.657.714**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn. Khoản tiền gửi tại ngày kết thúc kỳ kế toán trị giá 150.000.000 VND (số đầu năm là 10.387.917.808 VND) đã được thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn phát sinh từ các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh của Ngân hàng này (xem thuyết minh số V.20).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xe chuyên dụng VIPEC	26.018.000.000	-	125.400.000	-
Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Việt	24.927.640.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	6.569.478.000	-
Các khách hàng khác	19.061.915.938	-	22.393.355.459	-
Cộng	**70.007.555.938**	**-**	**29.088.233.459**	**-**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vân Nam	2.617.975.000	1.068.000.000
Jnk Global	477.762.450	-
Công ty TNHH Lamberet Việt Nam	250.000.000	302.335.200
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xe chuyên dụng VIPEC	-	1.786.510.000
Các nhà cung cấp khác	211.579.652	708.578.328
Cộng	**3.557.317.102**	**3.865.423.528**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ông Lã Văn Trường Sơn (là bên liên quan) – tạm ứng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn	389.109.244	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn	1.097.602.441	-	874.675.564	-
Thuế giá trị gia tăng được hoàn trả – Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân Mê Kông	192.456.655	-	192.456.655	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	284.144.400	-	254.144.400	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	81.146.657	-	95.707.518	-
Cộng	**2.044.459.397**	**-**	**1.416.984.137**	**-**

6. Nợ quá hạn

Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán hay không có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	7.398.427.440	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	222.216.195.903	(766.240.767)	150.784.101.834	(986.062.638)
Công cụ, dụng cụ	157.519.100	(1.855.460)	139.026.124	(1.855.460)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.374.949.839	-	32.229.790.960	-
Thành phẩm	22.663.282.512	(23.702.279)	53.507.150.368	(23.702.279)
Hàng hóa	92.387.107	-	113.294.629	-
Cộng	**293.902.761.901**	**(791.798.506)**	**236.773.363.915**	**(1.011.620.377)**

Hàng tồn kho luân chuyển được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (xem thuyết minh số V.20).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.011.620.377	1.270.480.784
Hoàn nhập dự phòng	(219.821.871)	(142.826.414)
Xử lý hàng tồn kho	-	(102.950.162)
Số cuối kỳ	**791.798.506**	**1.024.704.208**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập do lô nguyên vật liệu đã được xuất dùng hết trong kỳ.

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	330.911.762	104.547.413
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	921.395.070	1.326.531.825
Cộng	**1.252.306.832**	**1.431.079.238**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	155.583.849	173.536.439
Tiền thuê đất trả trước (i)	25.620.151.325	26.093.512.859
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	443.802.353	682.919.995
Cộng	**26.219.537.527**	**26.949.969.293**

(i) Quyền sử dụng đất của Tập đoàn đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.20).

9. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn, hiện đang bị phong tỏa để cầm cố khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (xem thuyết minh số V.20).

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	57.607.180.084	14.427.572.552	13.363.728.321	990.838.336	34.873.000	86.424.192.293
Mua trong kỳ	-	69.444.444	-	-	-	69.444.444
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.414.255.454	-	-	-	-	2.414.255.454
Thanh lý trong kỳ	-	-	(702.579.091)	-	-	(702.579.091)
Số cuối kỳ	**60.021.435.538**	**14.497.016.996**	**12.661.149.230**	**990.838.336**	**34.873.000**	**88.205.313.100**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	24.562.325.201	7.987.258.486	9.962.681.596	745.792.857	34.873.000	43.292.931.140
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	39.244.644.890	10.952.552.943	11.402.388.497	849.814.090	34.873.000	62.484.273.420
Khấu hao trong kỳ	857.141.002	435.377.808	213.020.094	36.163.249	-	1.541.702.153
Thanh lý trong kỳ	-	-	(702.579.091)	-	-	(702.579.091)
Số cuối kỳ	**40.101.785.892**	**11.387.930.751**	**10.912.829.500**	**885.977.339**	**34.873.000**	**63.323.396.482**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	18.362.535.194	3.475.019.609	1.961.339.824	141.024.246	-	23.939.918.873
Số cuối kỳ	**19.919.649.646**	**3.109.086.245**	**1.748.319.730**	**104.860.997**	**-**	**24.881.916.618**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	60.021.435.538	40.101.785.892	19.919.649.646
- *Nhà xưởng chi nhánh Đà Nẵng*	*8.544.531.556*	*3.417.812.586*	*5.126.718.970*
- *Nhà xưởng, văn phòng trung tâm 3S (giai đoạn 2)*	*12.443.987.765*	*4.771.657.009*	*7.672.330.756*
- *Nhà cửa, vật kiến trúc khác*	*39.032.916.217*	*31.912.316.297*	*7.120.599.920*
Tài sản cố định hữu hình khác	28.183.877.562	23.221.610.590	4.962.266.972
Cộng	**88.205.313.100**	**63.323.396.482**	**24.881.916.618**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 8.577.550.050 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.20).

Trong kỳ Tập đoàn đã thanh lý xe Toyota Innova có nguyên giá và hao mòn lũy kế với cùng số tiền là 702.579.091 VND, giá trị còn lại là 0 VND với giá thanh lý chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 122.727.273 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	685.560.000	83.343.389	778.903.389
Số cuối kỳ	**695.560.000**	**83.343.389**	**778.903.389**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	87.360.000	83.343.389	170.703.389
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	446.703.844	83.343.389	530.047.233
Khấu hao trong kỳ	64.911.672	-	64.911.672
Số cuối kỳ	**511.615.516**	**83.343.389**	**594.958.905**

	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	248.856.156	-	248.856.156
Số cuối kỳ	**183.944.484**	**-**	**183.944.484**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
San lấp bãi đất trống làm bãi giữ xe ở Vĩnh Long	1.723.692.975	13.017.688	(1.735.961.605)	(749.058)	-
Công trình khác	-	678.293.849	(678.293.849)	-	-
Cộng	**1.723.692.975**	**691.311.537**	**(2.414.255.454)**	**(749.058)**	**-**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc với thuế suất là 20%.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	39.968.828.460	52.419.853.958
Tadano Ltd.	21.998.294.820	8.904.118.500
Các nhà cung cấp khác	3.545.779.263	4.842.504.916
Cộng	**65.512.902.543**	**66.166.477.374**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Tuyết Nga	9.883.296.000	-
Công ty TNHH Thương mại Vân Đạo	4.195.800.000	2.997.000.000
Công ty TNHH Hưng Vinh	-	3.883.200.000
Các khách hàng khác	10.253.080.025	30.759.471.896
Cộng	**24.332.176.025**	**37.639.671.896**

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả từ lợi nhuận năm 2025 (i)	24.000.000.000	-
Cổ tức phải trả cho các thành viên Ban điều hành từ lợi nhuận các năm trước	-	860.625.105
Cổ tức còn phải trả các cổ đông khác từ lợi nhuận các năm trước (ii)	14.078.000	14.078.000
Cộng	**24.014.078.000**	**874.703.105**

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026 đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông theo tỷ lệ 20% mệnh giá cổ phiếu tương đương 2.000 VND/cổ phiếu. Tổng số cổ tức phải trả ước tính là 24.000.000.000 VND. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định việc chi trả cổ tức dựa vào tình thanh khoản của Công ty. Tính đến ngày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được phê duyệt phát hành, Hội đồng quản trị chưa có thông báo chính thức về thời điểm chi trả khoản cổ tức này cho cổ đông (xem thuyết minh số V.22d).

(ii) Khoản cổ tức phải trả đã quá thời hạn thanh toán 14.078.000 VND. Khoản cổ tức này chậm thanh toán là do các cổ đông chưa đến Công ty nhận tiền cổ tức. Công ty chưa có kế hoạch xử lý khoản cổ tức này cho các cổ đông.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	137.344.807	513.261.693	(401.557.940)	249.048.560
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.136.893.459	(2.136.893.459)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.609.843	(1.609.843)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.549.002.481	6.723.016.741	(6.149.981.418)	5.122.037.804
Thuế thu nhập cá nhân	1.362.795.783	551.272.797	(1.652.373.815)	261.694.765
Cộng	**6.049.143.071**	**9.926.054.533**	**(10.342.416.475)**	**5.632.781.129**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Trong kỳ, một số hàng hóa, dịch vụ của các công ty trong Tập đoàn được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% theo quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Thuế xuất, nhập khẩu

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Chi tiết số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	6.329.999.227	1.755.965.625
Công ty TNHH Ô tô Long Trường	393.017.514	612.019.795
Cộng	**6.723.016.741**	**2.367.985.420**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương, thưởng phải trả	5.086.399.307	7.689.782.332
Lương hoa hồng trích trước	1.055.763.640	547.832.672
Cộng	**6.142.162.947**	**8.237.615.004**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	425.000.098	876.000.100
Tài sản thừa chờ giải quyết	343.239.235	243.787.654
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	313.890.100	405.309.014
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	497.037.813	656.002.202
Cộng	**1.579.167.246**	**2.181.098.970**

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

20. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn [(i)]	84.725.757.352	25.840.914.156
Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh [(ii)]	57.603.148.400	39.843.322.200
Cộng	**142.328.905.752**	**65.684.236.356**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn với lãi suất cho vay theo thực tế tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng cho từng khoản vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, quyền sử dụng đất, một số tài sản cố định hữu hình và hàng tồn kho luân chuyển (xem các thuyết minh số V.2, V.7, V.8b, V.9 và V.10).

Ngoài ra Tập đoàn còn được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn phát hành thư bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh nghĩa vụ bảo hành hợp đồng bán hàng với tổng số tiền là 38.685.493.153 VND.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn với lãi suất cho vay theo thực tế tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 03 tháng cho từng khoản vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và một số tài sản cố định hữu hình (xem các thuyết minh số V.8b và V.10).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	65.684.236.356	24.637.421.466
Số tiền vay phát sinh	202.374.216.169	88.472.323.603
Số tiền vay đã trả	(125.729.546.773)	(66.650.926.469)
Số cuối kỳ	**142.328.905.752**	**46.458.818.600**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn và không có các khoản vay ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán.

21. Dự phòng phải trả

21a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá. Chi tiết phát sinh như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	329.857.660	390.319.394
Tăng do trích lập trong kỳ	142.800.000	77.700.000
Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	45.856.727	95.804.000
Số sử dụng trong kỳ	(198.985.055)	(229.695.751)
Số cuối kỳ	**319.529.332**	**334.127.643**

21b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu năm	Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ
Kỳ này			
Dự phòng bảo hành sản phẩm	45.856.727	(45.856.727)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	758.687.684	-	758.687.684
Cộng	**804.544.411**	**(45.856.727)**	**758.687.684**
Kỳ trước			
Dự phòng bảo hành sản phẩm	222.585.912	(95.804.000)	126.781.912
Dự phòng trợ cấp thôi việc	758.687.684	-	758.687.684
Cộng	**981.273.596**	**(95.804.000)**	**885.469.596**

Chi phí trợ cấp thôi việc được ước tính dựa trên quy định tại Bộ luật Lao động và chính sách nội bộ của Tập đoàn, áp dụng cho từng nhân viên theo thâm niên và mức lương thực tế.

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	59.901.177.603	179.901.177.603
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	8.447.047.202	8.447.047.202
Số dư cuối kỳ trước	**120.000.000.000**	**68.348.224.805**	**188.348.224.805**
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	48.768.933.045	168.768.933.045
Lợi nhuận trong kỳ này	-	26.870.383.826	26.870.383.826
Chia cổ tức trong kỳ này	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**120.000.000.000**	**51.639.316.871**	**171.639.316.871**

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm	36.843.170.000	36.843.170.000
Ông Lã Văn Trường Sơn	37.056.570.000	37.056.570.000
Chairatchakarn (Bangkok) Co., Ltd.	29.466.640.000	29.466.640.000
Aichi Hino Motor Co., Ltd.	6.000.000.000	6.000.000.000
Các cổ đông khác	10.633.620.000	10.633.620.000
Cộng	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**

Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND.

Công ty mẹ đang nỗ lực làm việc với các cổ đông lớn để tìm phương án xử lý nhằm phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và điểm a khoản 11 điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 về Công ty cần có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ.

22c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.000.000*	*12.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.000.000*	*12.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22d. Phân phối lợi nhuận

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026 đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông theo tỷ lệ 20% mệnh giá cổ phiếu tương đương 2.000 VND/cổ phiếu. Tổng số cổ tức sẽ trả ước tính là 24.000.000.000 VND. Thời hạn thanh toán cổ tức dự kiến là quý 4 năm 2026. Đại hội đồng cổ đông của Công ty ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định việc chi trả cổ tức dựa vào tính thanh khoản của Công ty. Đến thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được phê duyệt phát hành, Hội đồng quản trị Công ty chưa quyết định thời gian chi trả cổ tức năm 2025 (xem thuyết minh số V.16).

23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

23a. Tài sản thế chấp

	Giá trị sổ sách		Thời gian thế chấp	Bên nhận thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (xem thuyết minh số V.2)	150.000.000	150.000.000	Theo hợp đồng tín dụng đến ngày 31/7/2026	Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Tây Sài Gòn
Hàng hóa tồn kho luân chuyển [(i)] (xem thuyết minh số V.7)	150.000.000.000	150.000.000.000	Theo hợp đồng tín dụng đến ngày 31/7/2026	Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Tây Sài Gòn

	Giá trị sổ sách		Thời gian thế chấp	Bên nhận thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
			Theo hợp đồng tín dụng đến ngày 31/7/2026	Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Tây Sài Gòn
Chi phí chờ phân bổ dài hạn (xem thuyết minh số V.8b)	25.620.151.325	26.093.512.859	Theo hợp đồng tín dụng đến ngày 31/3/2027	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Tài sản ngắn hạn khác (xem thuyết minh số V.9)	4.231.281.600	-	Theo hợp đồng tín dụng đến ngày 31/7/2026	Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Tây Sài Gòn
			Theo hợp đồng tín dụng đến ngày 31/7/2026	Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Tây Sài Gòn
Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.10)	8.577.550.050	8.912.765.952	Theo hợp đồng tín dụng đến ngày 31/3/2027	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Cộng	**188.578.982.975**	**185.156.278.811**		

(i) Giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển nêu trên là giá trị tài sản bảo đảm tối đa có thể dùng để bảo đảm cho hạn mức tín dụng do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn cấp theo hợp đồng tín dụng đến ngày 31 tháng 7 năm 2026.

23b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền ngoại tệ của Tập đoàn bao gồm 163.129,69 USD (số đầu năm là 123.647,64 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán xe, bán cẩu và đóng thùng	389.217.037.996	200.479.164.235
Doanh thu cung cấp dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa xe, dịch vụ khác và bán phụ tùng	55.779.685.170	49.003.076.996
Cộng	**444.996.723.166**	**249.482.241.231**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VIII.2b.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán xe, bán cẩu và đóng thùng	346.927.210.268	182.724.773.428
Giá vốn cung cấp dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa xe, dịch vụ khác và bán phụ tùng	42.625.888.289	38.596.230.207
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(219.821.871)	(142.826.414)
Cộng	**389.333.276.686**	**221.178.177.221**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	41.825.175	42.718.674
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	326.200.900	22.152.201
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	565.155.731	-
Chiết khấu thanh toán	358.741.748	187.463.584
Lãi chậm thanh toán	44.000.000	-
Cộng	**1.335.923.554**	**252.334.459**

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí đi vay	2.714.992.571	800.319.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.149.298	327.084.033
Cộng	**2.716.141.869**	**1.127.403.353**

6. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.260.211.227	4.287.901.222
Chi phí hoa hồng	3.432.138.911	2.493.489.589
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	359.871.316	232.603.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	353.698.818	514.501.967
Chi phí bảo hiểm kèm theo xe	1.389.716.749	1.358.831.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.201.043.375	1.989.510.923
Các chi phí khác	1.743.535.625	1.096.895.923
Cộng	**14.740.216.021**	**11.973.733.994**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	8.528.293.292	6.342.216.533
Chi phí vật liệu quản lý	499.772.610	166.199.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	346.732.091	557.774.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.514.747.677	2.111.607.740
Các chi phí khác	740.701.189	576.171.415
Cộng	**12.630.246.859**	**9.753.970.287**

8. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý tài sản cố định	122.727.273	303.878.830
Thưởng đạt chỉ tiêu và thưởng SOP từ Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam	4.849.830.783	3.214.866.563
Thu tiền hỗ trợ theo thông báo từ nhà cung cấp	987.395.414	1.679.083.656
Các khoản thu nhập khác	1.406.368.972	139.384.526
Cộng	**7.366.322.442**	**5.337.213.575**

9. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	194.181.337
Các chi phí khác	25.501.975	29.290.451
Cộng	**25.501.975**	**223.471.788**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	26.870.383.826	8.447.047.202
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	26.870.383.826	8.447.047.202
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.239**	**704**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026 không có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2026.

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa đã bán	14.480.980.213	11.162.513.367
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	360.518.964.567	200.019.896.307
Chi phí nhân công	31.256.055.373	21.928.321.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.632.786.976	2.065.699.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.655.475.985	6.104.110.097
Chi phí khác	3.159.476.452	1.625.340.255
Cộng	**416.703.739.566**	**242.905.881.502**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Theo hướng dẫn của Thông tư 99, các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền" mà được trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi tiết về giá trị và lý do hạn chế sử dụng của các khoản tiền và tương đương tiền này được trình bày tại thuyết minh số V.9.

Tổng giá trị các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 4.231.281.600 VND (số đầu năm là 0 VND).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Hợp đồng quan trọng

Công ty mẹ là đại lý chính thức Công ty Liên doanh TNHH Hino Motors Việt Nam (sau đây gọi là "HINO"). Theo hợp đồng đại lý (sau đây gọi là "Hợp đồng") mới nhất của Công ty mẹ và HINO, Công ty mẹ được chỉ định là nhà đại lý bán hàng, dịch vụ và phụ tùng của HINO trong khu vực chính là Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và các khu vực phụ khác. Các điều khoản quan trọng trong hợp đồng này như sau:

- Công ty mẹ sẽ không được tham gia vào bất cứ một hợp đồng phân phối nào mà sản phẩm có tính cạnh tranh với các sản phẩm HINO trừ khi có sự chấp thuận bằng văn bản của HINO;
- Theo Hợp đồng này, tất cả các hợp đồng, giao dịch và hoạt động mà Công ty mẹ làm hoặc thực hiện dưới hoặc theo Hợp đồng này sẽ được thực hiện dưới tên và bằng tài khoản của Công ty mẹ, và sẽ chịu mọi rủi ro. Công ty mẹ không được ủy quyền làm đại lý của HINO hay làm đại diện của HINO;

- HINO bán tất cả sản phẩm HINO cho Công ty mẹ với mức giá ròng nêu trong bảng giá hiện thời và đang có hiệu lực vào thời gian đặt hàng nhận được từ Công ty mẹ. HINO có quyền thay đổi giá, chiết khấu, các điều khoản và điều kiện của bất cứ sản phẩm nào HINO và công bố bảng giá hay thông báo áp dụng giá mới;
- Công ty mẹ sẽ có chính sách bảo hành cho khách hàng của mình giống như bảo hành của HINO cho đại lý và được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hành cấp cho xe HINO đã được giao.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch với Ban Giám đốc như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi tạm ứng	843.124.544	474.055.761
Thu tạm ứng	454.015.300	164.242.783

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5, V.16 và V.19.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	***889.990.997***	***874.151.747***
Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm	619.990.997	604.151.747
Ông Lã Văn Trường Sơn	130.000.000	130.000.000
Bà Lã Thị Thanh Phương	130.000.000	130.000.000
Bà Laura Burke	10.000.000	10.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ban Giám đốc	***1.037.581.879***	***1.002.443.325***
Ông Lã Văn Trường Sơn	489.790.997	474.151.747
Bà Lã Thị Thanh Phương	547.790.882	528.291.578
Ban kiểm soát	***450.300.695***	***357.429.690***
Bà Phan Nguyễn Bảo Trâm	185.987.320	187.528.870
Bà Nguyễn Thị Việt Hằng	-	73.040.139
Ông Dương Hoàng Huy	154.888.413	96.860.681
Bà Phan Hằng Ny	109.424.962	-
Người quản trị Công ty	***197.645.518***	***136.802.657***
Bà Lê Thị Ngọc Hạnh	197.645.518	136.802.657
Cộng	**2.575.519.089**	**2.370.827.419**

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Chairatchakarn (Bangkok) Co., Ltd.	Cổ đông góp 24,55% vốn điều lệ
Aichi Hino Motor Co., Ltd.	Cổ đông góp 5,00% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Tập đoàn không phát sinh các khoản nợ với các bên liên quan khác.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên các công ty trong Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư 200. Thông tư 202 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 43.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 và Thông tư 43 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 và Thông tư 43 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Tập đoàn thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 và Thông tư 43 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Tập đoàn áp dụng phương pháp phi hồi tố.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và điều chỉnh

Việc áp dụng chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh đến số liệu so sánh như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	10.150.000.000	237.917.808	10.387.917.808
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.654.901.945	(237.917.808)	1.416.984.137
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	874.703.105	874.703.105
Phải trả ngắn hạn khác	320	3.055.802.075	(874.703.105)	2.181.098.970

4. Thông tin về bộ phận

Ban Giám đốc Công ty mẹ xem xét, đánh giá và quyết định không lập Báo cáo bộ phận và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất kinh doanh sản phẩm xe tải. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Về mặt địa lý, Tập đoàn chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Với các lý do nêu trên Ban Giám đốc của Tập đoàn đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

5. Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tập đoàn ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa/vật tư tồn kho.

Ban Giám đốc đánh giá khả năng giá bán thực tế thấp hơn đáng kể so với ước tính là thấp trong điều kiện thị trường hiện tại, dựa trên xu hướng giá thị trường 6 tháng gần nhất và các đơn hàng đã ký kết.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:

- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ mỗi 06 tháng.
- Điều chỉnh kế hoạch kinh doanh phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Triển khai các chương trình khuyến mại để đẩy nhanh tiêu thụ hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho 01 năm làm việc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự phòng trợ cấp thôi việc đã trích lập là 758.687.684 VND dựa trên mức tiền lương liền kề gần nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát tại các kỳ lập Báo cáo tài chính hợp nhất tiếp theo nhằm đảm bảo mức trích lập dự phòng là phù hợp với thực tế phát sinh.

Dự phòng bảo hành sản phẩm

Tập đoàn ước tính dự phòng bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ từ 0,3% đến 0,6% trên doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành, dựa trên dữ liệu chi phí bảo hành thực tế trong 03 năm gần nhất. Sự không chắc chắn phát sinh từ số lượng yêu cầu bảo hành, mức độ sửa chữa và chi phí thực tế để thực hiện nghĩa vụ bảo hành.

Ban Giám đốc đánh giá tính hợp lý của khoản dự phòng dựa trên kinh nghiệm bảo hành trong các năm gần đây, các yêu cầu bảo hành đã phát sinh và tỷ lệ chi phí bảo hành thực tế trên doanh thu.

Trên cơ sở đánh giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Giám đốc xác định khoản dự phòng đã trích lập phản ánh hợp lý chi phí ước tính để thực hiện các nghĩa vụ bảo hành hiện tại. Ước tính này được rà soát tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:

- Theo dõi chi phí bảo hành thực tế theo từng loại sản phẩm;
- Định kỳ đối chiếu chi phí thực tế với khoản dự phòng đã trích lập và dữ liệu của 03 năm gần nhất;
- Rà soát các trường hợp bảo hành bất thường và điều chỉnh tỷ lệ trích lập khi cần thiết

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định

Tập đoàn ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là thấp đối với phần lớn tài sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Giám đốc chưa xác định có yếu tố nào làm thay đổi đáng kể các giả định đang được sử dụng để xác định thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế hoãn lại

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và tài sản/thuế hoãn lại đòi hỏi Ban Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành, khả năng tạo ra lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng tài sản thuế hoãn lại và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát định kỳ khả năng thu hồi tài sản thuế hoãn lại hàng năm.
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng cung cấp và giải trình cho cơ quan thuế khi được yêu cầu.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 23 tháng 7 năm 2026, Công ty mẹ đã hoàn tất thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp liên quan đến việc điều chỉnh, bổ sung ngành nghề kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Công ty mẹ đã thực hiện thủ tục thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty mẹ ở mức 50%. Ngày 17 tháng 8 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 7946/UBCK-PTTT về hồ sơ thông báo nêu trên và đề nghị Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cập nhật, điều chỉnh tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty mẹ trên hệ thống theo quy định.

Ngoài các sự kiện đã trình bày nêu trên, Ban Giám đốc Công ty mẹ khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được phê duyệt phát hành cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

Trần Thu Hằng	**Lã Thị Thanh Phương**
Kế toán trưởng/Người lập	**Phó Giám đốc điều hành**
	TUQ. Người đại diện theo pháp luật